HOATHO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2019

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
Ký ngày: 21/1/2020 14:56:54

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**894.705.391.659**	**1.070.586.598.592**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**16.093.433.378**	**22.653.298.944**
1 . Tiền	111		16.093.433.378	22.653.298.944
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**15.283.145.329**	**14.090.680.083**
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.283.145.329	14.090.680.083
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**247.466.510.946**	**289.854.156.598**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	198.776.499.124	251.912.306.577
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.719.519.474	35.121.527.455
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		611.200.000	652.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23.599.161.137	7.407.791.355
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.239.868.789)	(5.239.868.789)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**581.752.111.087**	**717.974.779.467**
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	582.229.097.240	717.974.779.467
a . Hàng mua đang đi đường			*61.917.550.070*	*90.807.780.817*
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	*142*		*131.806.812.804*	*191.262.668.960*
c . Công cụ dụng cụ trong kho	*143*		*272.269.923*	*143.048.027*
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	*144*		*253.102.387.481*	*225.659.469.513*
e . Thành phẩm tồn kho	*145*		*115.126.808.300*	*90.791.545.643*
f . Hàng hoá tồn kho	*146*		*3.776.301.534*	*291.805.081*
g . Hàng gửi đi bán	*147*		*16.226.967.128*	*119.018.461.426*
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(476.986.153)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**34.110.190.919**	**26.013.683.500**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8.128.995.064	5.977.429.205
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	25.981.195.855	20.036.254.295
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	0	0

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**636.701.895.689**	**624.141.066.762**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.384.390.930**	**1.596.552.619**
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.010.200.000	514.300.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.374.190.930	1.082.252.619
II. Tài sản cố định	**220**		**492.643.538.690**	**561.673.770.846**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	491.362.742.109	559.358.424.700
- Nguyên giá	*222*		*1.321.349.755.527*	*1.251.335.716.588*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(829.987.013.418)*	*(691.977.291.888)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.280.796.581	2.315.346.146
- Nguyên giá	*228*		*9.485.881.773*	*9.406.186.773*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(8.205.085.192)*	*(7.090.840.627)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**34.574.549.250**	**700.431.824**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	34.574.549.250	700.431.824
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**85.152.013.769**	**44.410.493.086**
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	44.778.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.780.588.231)	(19.457.108.914)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	905.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.947.403.050**	**15.759.818.387**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	19.947.403.050	15.759.818.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.531.407.287.348**	**1.694.727.665.354**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.081.121.891.600**	**1.279.791.263.480**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**830.326.304.679**	**991.303.981.736**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	222.237.728.716	225.599.479.955
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.873.194.773	10.813.414.545
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	7.575.453.664	8.270.850.431
4 . Phải trả người lao động	314		285.792.259.695	240.627.244.930
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.885.294.131	3.303.815.006
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14.492.651.302	13.463.120.606
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	220.286.814.127	435.402.578.503
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	70.182.908.271	53.823.477.760
II. Nợ dài hạn	**330**		**250.795.586.921**	**288.487.281.744**
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.889.559.587	15.294.587.874
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	238.906.027.334	273.192.693.870
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**450.285.395.748**	**414.936.401.874**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**450.285.395.748**	**414.936.401.874**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*225.000.000.000*	*225.000.000.000*
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		110.084.210.730	94.980.528.117
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.201.185.018	94.955.873.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*0*	*809.662.261*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*115.201.185.018*	*94.146.211.496*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.531.407.287.348**	**1.694.727.665.354**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Oanh Nữ	*Nguyễn Văn Cường*	*Nguyễn Đức Trị*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**987.012.218.732**	**892.409.138.677**	**4.043.727.518.418**	**3.994.644.040.773**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**282.664.127**	**177.674.142**	**919.769.881**	**1.190.047.933**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	**10**		**986.729.554.605**	**892.231.464.535**	**4.042.807.748.537**	**3.993.453.992.840**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**904.001.706.756**	**816.583.811.640**	**3.732.282.608.293**	**3.686.016.694.583**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**82.727.847.849**	**75.647.652.895**	**310.525.140.244**	**307.437.298.257**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.2**	6.261.253.713	5.146.951.368	26.892.344.573	22.921.010.587
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.3**	8.205.108.095	8.050.212.071	36.918.039.426	47.276.289.325
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.157.302.365*	*7.114.063.727*	*24.815.698.008*	*25.458.287.085*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.4**	20.188.739.268	17.628.167.098	72.747.925.144	73.238.491.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	28.295.337.690	29.495.695.054	106.994.590.897	111.402.776.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**30**		**32.299.916.509**	**25.620.530.040**	**120.756.929.350**	**98.440.751.698**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	478.548.178	608.016.789	1.763.703.791	4.526.762.704
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	183.003.968	905.632.854	1.842.318.031	2.655.144.551
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	**40**		**295.544.210**	**(297.616.065)**	**(78.614.240)**	**1.871.618.153**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**32.595.460.719**	**25.322.913.975**	**120.678.315.110**	**100.312.369.851**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1.604.344.551**	**2.242.801.048**	**5.477.130.092**	**6.166.158.355**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	**60**		**30.991.116.168**	**23.080.112.927**	**115.201.185.018**	**94.146.211.496**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Oanh Nữ	*Nguyễn Văn Cường*	*Nguyễn Đức Trị*

M.S.D.N: 0400101556 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	**01**		**120.678.315.110**	**100.312.369.851**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		144.567.123.738	123.875.743.279
- Các khoản dự phòng	03		6.800.465.470	4.555.385.267
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(491.235.300)	6.783.107.905
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4.524.542.829)	(7.232.339.953)
- Chi phí lãi vay	06		24.815.698.008	25.458.287.085
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**291.845.824.197**	**253.752.553.434**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.316.186.875	43.750.636.449
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		135.745.682.227	(92.513.739.095)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		32.772.902.263	162.337.861.304
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.745.235.716)	2.410.452.333
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.025.196.540)	(25.985.782.155)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.108.323.686)	(6.361.180.218)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		310.144.999	115.827.451
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.552.905.632)	(18.566.489.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**453.559.078.987**	**318.940.140.181**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(108.726.712.401)	(158.577.152.066)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		285.545.454	5.861.053.938
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.472.465.246)	(264.484.483)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.730.300.000	5.171.471.529
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47.970.000.000)	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.465.156.117	2.733.830.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(154.688.176.076)**	**(145.075.280.872)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.853.912.357.391	2.980.486.017.207
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.103.375.011.916)	(3.096.621.548.609)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.161.728.500)	(44.949.836.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(305.624.383.025)**	**(161.085.367.402)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(6.753.480.114)**	**12.779.491.907**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22.653.298.944**	**9.877.011.101**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		193.614.548	(3.204.064)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**16.093.433.378**	**22.653.298.944**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Oanh Nữ	*Nguyễn Văn Cường*	*Nguyễn Đức Trị*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (" Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:
Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:
Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:
Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gởi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm tông dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

-	Nhà cửa	10 – 25 năm.
-	Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
-	Phượng tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
-	Tài sản khác:	2 – 5 năm.
-	Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kế quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận váo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
- Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
- Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị đinh số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	48.483.000	162.577.000
_ *VND*	48.483.000	162.577.000
Tiền gửi ngân hàng	16.044.950.378	22.490.721.944
_ *VND*	15.008.975.577	6.730.343.586
_ *USD*	1.029.972.167	15.753.922.701
_ *EURO*	6.002.634	6.455.657
Cộng	**16.093.433.378**	**22.653.298.944**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gởi có kỳ hạn	15.283.145.329	15.283.145.329	14.090.680.083	14.090.680.083
- Dài hạn				
Tiền gởi có kỳ hạn 5 năm	-	-	905.000.000	905.000.000
Cộng	**15.283.145.329**	**15.283.145.329**	**14.995.680.083**	**14.995.680.083**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
*** Đầu tư vào công ty con**				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	-	2.667.900.000	(1.989.201.844)
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(2.303.967.220)	5.418.000.000	(4.261.810.124)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	74.490.000.000	(13.183.461.654)	26.520.000.000	(2.636.802.891)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(103.601.930)	2.000.000.000	(170.191.947)
Cộng	**92.748.900.000**	**(15.591.030.804)**	**44.778.900.000**	**(9.058.006.806)**
*** Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết**				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(3.790.455.319)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Cộng	**10.428.000.000**	**(3.790.455.319)**	**10.428.000.000**	**(4.000.000.000)**
*** Đầu tư vào đơn vị khác**				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(99.102.108)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	**7.755.702.000**	**(6.399.102.108)**	**7.755.702.000**	**(6.399.102.108)**

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	*5.297.901.058*	*3.832.178.338*
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.084.844.329	3.191.436.389
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	391.974.761	103.425.804
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.092.779.510	50.362.524.847
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	911.943.303	860.725.231
Mua hàng hóa và dịch vụ	59.032.629.255	66.982.499.659
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	*54.722.909*	*89.003.273*
Mua hàng hóa và dịch vụ	*8.334.548.114*	*7.082.084.455*
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	*108.270.906.154*	*63.034.353.669*
Mua hàng hóa và dịch vụ	*4.842.160.763*	*6.780.138.971*
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.170.982.016	2.617.684.785
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.084.103.694	36.463.620.291
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	91.907.845	45.839.405
Mua hàng hóa và dịch vụ	83.166.271.692	89.522.866.675
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	752.330.599	684.696.718
Mua hàng hóa và dịch vụ	70.817.115.352	67.717.024.444

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/12/2019	01/01/2019
HAGGAR CLOTHING CO.	*17.192.915.288*	*12.228.389.708*
HAGGAR CANADA CO.	*10.190.165.438*	*12.812.884.041*
DESTINATION XL GROUP INC	*6.633.439.143*	*5.278.985.207*
KURARAY TRADING CO.,LTD	*14.279.004.420*	*2.548.150.530*
ASMARA INTERNATIONAL LTD	*52.036.846*	*20.322.042.566*
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	*56.398.152.308*	*49.937.802.854*
SUPREME INTERNATIONAL LLC	*12.314.022.810*	*24.812.541.214*
GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA	*20.603.670.118*	*34.599.626.692*
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THĂNG BÌNH	*11.483.575.394*	*47.922.242.148*
Các khách hàng khác	*49.629.517.359*	*41.449.641.617*
Tổng cộng	**198.776.499.124**	**251.912.306.577**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	182.883.842	146.031.576
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ	133.128.055	334.458.025
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		3.635.000
Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	11.483.575.394	47.922.242.148
Tổng cộng	**11.799.587.291**	**48.406.366.749**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	838.622.071		681.623.555	-
Ký cược, ký quỹ	20.148.452.031		1.267.617.638	
Phải thu khác	2.612.087.035		5.458.550.162	-
- Phải thu bảo hiểm y tế	-		-	-
-Ứng trước tiền cho BHXH	20.200.520		*3.007.885.231*	-
- Phải thu tiền BHTN	-		-	
- Phải thu khác	2.591.886.515		*2.450.664.931*	-
Cộng	**23.599.161.137**	**-**	**7.407.791.355**	**-**

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000			
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	924.190.930	-	1.082.252.619	-
Cộng	**3.374.190.930**	**-**	**1.082.252.619**	**-**

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	61.917.550.070	-	90.807.780.817	-
Nguyên vật liệu	131.806.812.804		191.262.668.960	
Công cụ dụng cụ	272.269.923		143.048.027	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.102.387.481		225.659.469.513	
Thành phẩm	115.126.808.300	(476.986.153)	90.791.545.643	-
Hàng hóa	3.776.301.534	-	291.805.081	-
Hàng gửi đi bán	16.226.967.128		119.018.461.426	
Cộng	**582.229.097.240**	**(476.986.153)**	**717.974.779.467**	**-**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu \ Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2019	**276.397.966.806**	**840.269.107.883**	**51.042.421.705**	**6.694.051.100**	**93.000.000**	**76.839.169.094**	**1.251.335.716.588**
Số Tăng trong kỳ	**7.710.588.548**	**67.998.418.082**	**(11.662.077.849)**	**168.358.273**	**-**	**12.860.983.076**	**77.076.270.130**
- Mua sắm mới	2.013.433.795	16.824.592.770	497.877.017	168.358.273	-	7.360.279.682	26.864.541.537
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.697.154.753	39.013.870.446	-	-	-	5.500.703.394	50.211.728.593
- Phân loại lại tài sản		12.159.954.866	(12.159.954.866)				-
Số Giảm trong kỳ	**2.817.162.883**	**2.627.542.235**	**1.513.219.891**	**73.859.091**	**-**	**30.447.091**	**7.062.231.191**
- Thanh lý, nhượng bán	1.094.011.741	2.627.542.235	1.513.219.891	73.859.091	-	30.447.091	5.339.080.049
- Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	1.723.151.142						1.723.151.142
- Số dư tại ngày 31/12/2019	**281.291.392.471**	**905.639.983.730**	**37.867.123.965**	**6.788.550.282**	**93.000.000**	**89.669.705.079**	**1.321.349.755.527**
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2019	**104.611.396.191**	**504.380.352.596**	**26.954.746.061**	**4.615.851.891**	**64.521.106**	**51.350.424.043**	**691.977.291.888**
Số khấu hao tăng trong kỳ	**15.716.852.251**	**115.359.801.893**	**2.447.778.395**	**857.235.497**	**7.600.000**	**9.063.611.137**	**143.452.879.173**
- Tăng do khấu hao trong kỳ	15.716.852.251	114.447.805.281	3.359.775.007	857.235.497	7.600.000	9.063.611.137	143.452.879.173
- Phân loại lại tài sản		911.996.612	(911.996.612)				-
Số khấu hao giảm trong kỳ	**1.198.089.335**	**2.627.542.235**	**1.513.219.891**	**73.859.091**	**-**	**30.447.091**	**5.443.157.643**
- Thanh lý, nhượng bán	1.068.852.999	2.627.542.235	1.513.219.891	73.859.091	-	30.447.091	5.313.921.307
- Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	129.236.336						129.236.336
- Số dư tại ngày 31/12/2019	**119.130.159.107**	**617.112.612.254**	**27.889.304.565**	**5.399.228.297**	**72.121.106**	**60.383.588.089**	**829.987.013.418**
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2019	**171.786.570.615**	**335.888.755.287**	**24.087.675.644**	**2.078.199.209**	**28.478.894**	**25.488.745.051**	**559.358.424.700**
- Số dư tại ngày 31/12/2019	**162.161.233.364**	**288.527.371.476**	**9.977.819.400**	**1.389.321.985**	**20.878.894**	**29.286.116.990**	**491.362.742.109**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 457.925 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2019	**9.406.186.773**
Tăng trong kỳ	79.695.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	**9.485.881.773**
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2019	**7.090.840.627**
Tăng trong kỳ	1.114.244.565
Số dư tại ngày 31/12/2019	**8.205.085.192**
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2019	**2.315.346.146**
Số dư tại ngày 31/12/2019	**1.280.796.581**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2019	01/01/2019
+ Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê	26.342.272.713	-
+ Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT	2.841.983.614	-
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	600.025.460	479.608.685
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	4.442.285.100	
+ Các công trình khác	347.982.363	220.823.139
Cộng	**34.574.549.250**	**700.431.824**

9. Chi phí trả trước:

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.128.995.064	5.977.429.205
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	19.947.403.050	15.759.818.387
Cộng	**28.076.398.114**	**21.737.247.592**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

**** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn***

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	**01/01/2019**
HULTAFORS GROUP AB	26.352.941.612	10.195.414.891
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	2.667.745.423	8.675.972.079
FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD	4.427.898.042	7.144.380.502
BTSC CO., LTD	2.849.871.700	4.744.838.192
TOYO COTTON (JAPAN) CO.	13.285.984.217	
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	10.607.188.352	-
CARREMAN	10.270.057.281	663.723.147
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	5.297.293.775	7.203.665.452
Kufner Hongkong Limited	4.111.834.977	16.126.370.100
CDI COTTON DISTRIBUTORS INC	17.611.066	10.343.303.873
LOUIS DREYFUS COMMODITIES	-	10.317.681.150
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	34.194.954.604	17.843.537.499
Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	8.603.204.098	7.581.742.746
Các nhà cung cấp khác	99.551.143.569	124.758.850.324
	222.237.728.716	**225.599.479.955**

**** Phải trả người bán là các bên liên quan***

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	**01/01/2019**
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	34.194.954.604	17.843.537.499
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	8.603.204.098	7.581.742.746
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	530.019.630	
Tổng cộng	**43.328.178.332**	**25.425.280.245**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2019	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/12/2019
Thuế GTGT hàng nội địa	5.910.068.018	76.200.737.680	(53.559.089.417)	(22.730.045.100)		5.821.671.181
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.985.700.127	(6.985.700.127)			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	801.856.041	(785.693.642)			16.162.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.235.538.145	5.477.130.092	(6.108.323.686)			1.604.344.551
Thuế thu nhập cá nhân	125.244.268	3.360.426.904	(3.352.395.639)		-	133.275.533
Các loại thuế khác	-	4.406.392.594	(4.406.392.594)			-
Cộng	**8.270.850.431**	**97.232.243.438**	**(75.197.595.105)**	**(22.730.045.100)**	**-**	**7.575.453.664**

b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/12/2019
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	20.036.254.295	153.702.809.046	(124.974.186.748)	(22.730.045.100)	(53.635.638)	25.981.195.855

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thêu , in (VP)	*575.996.324*	*593.314.364*
Chi phí lãi vay	*156.256.046*	*365.754.578*
Trích trước chi phí hoa hồng,VC, THC, bảo hiểm (NMS)	*1.534.532.400*	*969.676.740*
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)	*1.618.509.361*	*1.375.069.324*
Cộng	**3.885.294.131**	**3.303.815.006**

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2019	01/01/2019
Bảo hiểm y tế	-	109.476.856
Bảo hiểm xã hội	-	611.475.067
Kinh phí công đoàn	11.403.989.363	9.344.904.621
Bảo hiểm thất nghiệp	-	47.888.965
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169.689.715	179.007.118
Lãi cổ tức phải trả	794.136.047	705.864.547
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.124.836.177	2.464.503.432
Cộng	**14.492.651.302**	**13.463.120.606**

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	20.360.832.675	20.360.832.675	310.289.833.693	289.929.001.018	-	-
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	71.869.050.029	71.869.050.029	886.006.257.372	893.896.069.984	79.758.862.641	79.758.862.641
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	70.810.873.842	70.810.873.842	1.268.028.365.680	1.397.473.467.083	200.255.975.245	200.255.975.245
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	8.747.291.103	8.747.291.103	100.202.276.920	148.306.015.676	56.851.029.859	56.851.029.859
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	14.267.114.284	14.267.114.284	291.259.811.158	342.391.172.061	65.398.475.187	65.398.475.187
+ Ban liên lạc hưu trí	180.000.000	180.000.000	-	20.000.000	200.000.000	200.000.000
Cộng	**186.235.161.933**	**186.235.161.933**	**2.855.786.544.823**	**3.072.015.725.822**	**402.464.342.932**	**402.464.342.932**

b, Vay dài hạn:

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	12.560.685.696	12.560.685.696	118.064.072	7.490.749.907	19.933.371.531	19.933.371.531
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	630.302.655	630.302.655	13.838.772	1.279.173.556	1.895.637.439	1.895.637.439
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	7.273.685.620	7.273.685.620	159.382.928	14.725.541.939	21.839.844.631	21.839.844.631
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	109.710	2.550.749.130	2.550.639.420	2.550.639.420
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	213.795.553.363	213.795.553.363	1.111.852.605	4.989.900.091	217.673.600.849	217.673.600.849
+ Kuraray	4.645.800.000	4.645.800.000	60.700.000	4.714.500.000	9.299.600.000	9.299.600.000
Cộng	**238.906.027.334**	**238.906.027.334**	**1.463.948.087**	**35.750.614.623**	**273.192.693.870**	**273.192.693.870**

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	34.051.652.194	34.051.652.194	34.321.347.739	33.207.931.116	32.938.235.571	32.938.235.571
Cộng	**34.051.652.194**	**34.051.652.194**	**34.321.347.739**	**33.207.931.116**	**32.938.235.571**	**32.938.235.571**

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**225.000.000.000**	**81.691.135.310**	**85.993.936.689**	**392.685.071.999**
- Lãi trong năm			94.146.211.496	**94.146.211.496**
- Phân bổ vào các quỹ		13.289.392.807	(13.289.392.807)	-
- Cổ tức			(45.000.000.000)	**(45.000.000.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(26.894.881.621)	**(26.894.881.621)**
Số dư tại ngày 31/12/2018	**225.000.000.000**	**94.980.528.117**	**94.955.873.757**	**414.936.401.874**
Số dư tại ngày 01/01/2019	**225.000.000.000**	**94.980.528.117**	**94.955.873.757**	**414.936.401.874**
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm			115.201.185.018	**115.201.185.018**
- Phân bổ vào các quỹ		15.103.682.613	(15.103.682.613)	-
- Cổ tức			(56.250.000.000)	**(56.250.000.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.602.191.144)	**(23.602.191.144)**
Số dư tại ngày 31/12/2019	**225.000.000.000**	**110.084.210.730**	**115.201.185.018**	**450.285.395.748**

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	**225.000.000.000**	**225.000.000.000**

c, Cổ phiếu:	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2019	**53.823.477.760**
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	23.602.191.144
Tăng khác	310.144.999
Giảm trong kỳ	7.552.905.632
Số dư tại ngày 31/12/2019	**70.182.908.271**

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	44.572,14	1.029.972.167	680.672,01	15.753.922.701
EUR	232,98	6.002.634	244,33	6.455.657

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
+ Doanh thu bán hàng	4.040.537.193.356	3.992.440.477.586
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.908.808.276	1.244.872.767
+ Doanh thu khác	1.281.516.786	958.690.420
Cộng	**4.043.727.518.418**	**3.994.644.040.773**

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chiết khấu thương mại	1.742.793	5.178.879
Giảm giá hàng bán	-	187.271.040
Hàng bán bị trả lại	918.027.088	997.598.014
Cộng	**919.769.881**	**1.190.047.933**

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	2.465.156.117	2.733.830.210
Chiết khấu thanh toán	67.734.949	67.290.033
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.069.218.207	18.624.290.344
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	491.235.300	-
Lợi nhuận được chia	1.799.000.000	1.495.600.000
Cộng	**26.892.344.573**	**22.921.010.587**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí lãi tiền vay	24.815.698.008	25.458.287.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.778.862.101	14.948.205.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.783.107.905
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	6.323.479.317	86.688.746
Cộng	**36.918.039.426**	**47.276.289.325**

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nhân viên	4.315.390.067	6.007.038.103
Chi phí vật liệu, bao bì	582.488.009	885.074.373
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	264.826.007	1.292.857.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.198.586	91.131.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.598.795.347	49.197.669.601
Chi phí bằng tiền khác	12.885.227.128	15.764.719.575
Cộng	**72.747.925.144**	**73.238.491.086**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nhân viên quản lý	56.206.378.784	54.436.631.238
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.741.636.917	1.509.448.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.640.113.025	8.869.180.008
Thuế, phí và lệ phí	3.148.441.719	3.311.718.674
Chi phí dự phòng	-	4.665.744.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.693.015.696	17.464.038.508
Chi phí bằng tiền khác	19.565.004.756	21.146.015.547
Cộng	**106.994.590.897**	**111.402.776.735**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	260.386.712	3.002.909.743
Các khoản thu khác	1.503.317.079	1.523.852.961
Cộng	**1.763.703.791**	**4.526.762.704**

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Các khoản chi khác	1.842.318.031	2.655.144.551
Cộng	**1.842.318.031**	**2.655.144.551**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.167.324.391.513	2.274.222.480.090
Chi phí nhân công	1.017.023.796.653	978.787.148.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.567.123.738	123.875.743.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.296.033.466	553.565.982.991
Cộng	**3.849.211.345.370**	**3.930.451.354.685**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Oanh Nữ	*Nguyễn Văn Cường*	*Nguyễn Đức Trị*

M.S.D.N: 0400101556 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG